

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT
VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ**

**Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024**

**CÔNG TY CỔ
PHẦN SẢN
XUẤT VÀ CÔNG
NGHỆ NHỰA
PHA LÊ**

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN
XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ
DN: C=VN, S=Hải Phòng, L=Quận Hải An,
O=CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG
NGHỆ NHỰA PHA LÊ, CN=CÔNG TY CỔ
PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA
PHA LÊ,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:
0103018538
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2025-03-31 19:05:14
Foxit Reader Version: 9.4.1



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Thuyết minh báo cáo tài chính	9 - 42

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2024.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê tiền thân là Công ty Cổ phần Khoáng sản Pha Lê, được thành lập theo Giấy chứng nhận đầu tư số 02221000087 do Ban quản lý Khu kinh tế Hải Phòng cấp ngày 08 tháng 10 năm 2014, điều chỉnh lại ngày 12 tháng 12 năm 2014. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu số 0103018538 vào ngày 18 tháng 11 năm 2008.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần đăng ký thay đổi lần thứ 18 ngày 11 tháng 12 năm 2023. Theo giấy chứng nhận, vốn điều lệ của Công ty là **700.000.000.000** đồng (Bảy trăm tỷ đồng).

Vốn điều lệ:	700.000.000.000 VND (Bảy trăm tỷ đồng)
Mệnh giá cổ phần:	10.000 VND
Tổng số cổ phần:	70.000.000 cổ phần
Mã chứng khoán:	PLP
Sàn giao dịch:	HSX

Trụ sở chính và nhà máy của Công ty đặt tại Lô đất CN4.3 Khu công nghiệp MP Đình Vũ, Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng.

2. Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Mai Thanh Phương	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Lê Thạc Tuấn	Ủy viên
Bà Trần Hải Yến	Ủy viên
Cao Văn Thọ	Ủy viên

Ban Kiểm soát

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Đinh Đức Tuấn	Trưởng ban kiểm soát
Bà Vũ Ngọc Thúy	Ủy viên
Bà Mai Thị Thanh Hoa	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Bà Trần Hải Yến	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Bình	Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho đến ngày lập báo cáo này là ông Mai Thanh Phương - Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ông Mai Thanh Phương là người đại diện trước pháp luật của Công ty đã ủy quyền cho Bà Trần Hải Yến - Tổng Giám đốc ký báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 theo Giấy ủy quyền số 01/2023/UQ-PL ngày 01/01/2023.

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và tình hình tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Tổng Giám đốc thấy rằng không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh trong Báo cáo tài chính.

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Công ty.

6. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính để phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập các báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính của Công ty tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC, ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

7. Công bố các báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc công bố Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cùng với bản thuyết minh đính kèm cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



TRẦN HẢI YẾN

Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 31 tháng 03 năm 2025



Số: 030/2025/BCKT-HT.00149

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 31 tháng 03 năm 2025, từ trang 5 đến trang 42, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



TRẦN ĐÌNH DŨNG

Phó Giám đốc

Số GCN ĐKHN kiểm toán: 1788-2023-009-1

NGUYỄN ĐĂNG SỸ

Kiểm toán viên

Số GCN ĐKHN kiểm toán: 3725-2021-009-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM - CHI NHÁNH HÀ THÀNH

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Địa chỉ: Lô đất CN4.3 KCN MP Đình Vũ, Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, P. Đông Hải 2, Q. Hải An, TP. Hải Phòng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.514.439.559.341	1.257.807.735.730
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	16.016.322.858	17.033.894.951
1. Tiền	111		16.016.322.858	17.033.894.951
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	76.328.794.520	47.150.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		76.328.794.520	47.150.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		998.826.186.468	893.487.768.596
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	606.874.837.258	532.176.185.596
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	148.865.426.336	101.695.490.531
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.5	7.200.000.000	10.600.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.6	240.459.108.297	253.086.202.232
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.7	(4.573.185.423)	(4.070.109.763)
IV. Hàng tồn kho	140		366.217.262.792	288.220.450.644
1. Hàng tồn kho	141	5.8	366.217.262.792	288.220.450.644
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		57.050.992.703	11.915.621.539
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.9	3.151.621.836	1.857.428.571
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		49.932.306.904	9.537.913.065
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.17	3.967.063.963	520.279.903
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		877.554.396.048	485.592.088.630
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		13.428.913.877	2.752.044.340
1. Phải thu dài hạn khác	216	5.6	13.428.913.877	2.752.044.340
II. Tài sản cố định	220		557.222.802.707	179.738.992.499
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.10	350.109.793.267	167.678.234.896
- Nguyên giá	222		450.603.627.514	292.808.762.565
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(100.493.834.247)	(125.130.527.669)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	5.11	195.428.171.553	-
- Nguyên giá	225		197.369.772.026	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(1.941.600.473)	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.12	11.684.837.887	12.060.757.603
- Nguyên giá	228		15.036.788.688	15.036.788.688
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.351.950.801)	(2.976.031.085)
III. Bất động sản đầu tư	230	5.13	6.548.844.105	-
- Nguyên giá	231		6.548.844.105	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		69.803.184.796	7.459.272.870
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.14	69.803.184.796	7.459.272.870
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.2	206.640.398.456	273.641.712.433
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		209.000.000.000	209.000.000.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	65.170.000.000
3. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	254		(3.659.601.544)	(2.828.287.567)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		1.300.000.000	2.300.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		23.910.252.107	22.000.066.488
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.9	23.910.252.107	22.000.066.488
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.391.993.955.389	1.743.399.824.360

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.591.680.072.520	951.912.026.660
I. Nợ ngắn hạn	310		1.196.782.361.425	937.987.975.719
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.15	170.457.829.458	99.166.783.716
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.16	202.015.171.831	117.552.912.451
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.17	2.051.635.257	3.804.545.984
4. Phải trả người lao động	314		4.984.989.673	1.103.492.342
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.18	4.159.222.530	2.023.934.853
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.19	6.011.992.398	5.582.033.805
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.20	802.667.018.290	704.211.401.580
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.434.501.988	4.542.870.988
II. Nợ dài hạn	330		394.897.711.095	13.924.050.941
1. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.20	394.897.711.095	13.924.050.941
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		800.313.882.869	791.487.797.700
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.21	800.313.882.869	791.487.797.700
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		700.000.000.000	700.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		700.000.000.000	700.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(200.000.000)	(200.000.000)
3. Cổ phiếu quỹ	415		(1.530.000)	(1.530.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		5.885.826.969	5.885.826.969
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		94.629.585.900	85.803.500.731
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		85.803.500.731	74.723.420.860
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		8.826.085.169	11.080.079.871
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.391.993.955.389	1.743.399.824.360

NGƯỜI LẬP BIỂU


TRẦN HỮU TÍN

KẾ TOÁN TRƯỞNG


PHẠM XUÂN TRÍ

Hải Phòng, ngày 31 tháng 03 năm 2025

TỔNG GIÁM ĐỐC


TRẦN HAI YẾN

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Địa chỉ: Lô đất CN4.3 KCN MP Đình Vũ, Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, P. Đồng Hải 2, Q. Hải An, TP. Hải Phòng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	2.002.833.899.638	1.806.342.204.433
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	116.263.226	10.627.200
3 Doanh thu thuần về bán hàng hoá và cung cấp DV (10=01-02)	10		2.002.717.636.412	1.806.331.577.233
4 Giá vốn hàng bán	11	6.3	1.877.407.481.444	1.669.117.351.356
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		125.310.154.968	137.214.225.877
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.4	34.362.858.595	7.096.303.802
7 Chi phí tài chính	22	6.5	58.128.514.275	65.768.084.658
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		56.132.803.809	63.339.959.573
8 Chi phí bán hàng	24	6.6	21.386.610.523	29.341.689.522
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.7	29.259.746.661	24.681.120.460
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		50.898.142.104	24.519.635.039
11 Thu nhập khác	31	6.8	183.228.708	2.483.924
12 Chi phí khác	32	6.9	42.230.094.811	9.545.647.022
13 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(42.046.866.103)	(9.543.163.098)
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		8.851.276.001	14.976.471.941
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.10	25.190.832	3.897.292.070
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17 Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		8.826.085.169	11.079.179.871
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.12	126	158
19 Lỗ suy giảm trên cổ phiếu	71	6.12	126	158

Hải Phòng, ngày 31 tháng 03 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

TRẦN HỮU TIN

KẾ TOÁN TRƯỞNG

PHẠM XUÂN TRÍ

TỔNG GIÁM ĐỐC



TRẦN HẢI YẾN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		8.851.276.001	14.976.471.941
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		8.413.302.875	22.469.922.319
- Các khoản dự phòng	03		1.334.389.637	1.478.211.839
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(24.051.265)	911.236.979
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(71.403.918.990)	(3.807.366.114)
- Chi phí lãi vay	06		56.132.803.809	63.339.959.573
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		3.303.802.067	99.368.436.537
- (Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09		(248.188.201.289)	50.068.563.011
- (Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10		(77.996.812.148)	(12.822.375.853)
- Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		173.234.824.389	6.743.210.405
- (Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12		(3.204.378.884)	4.816.261.109
- (Tăng)/Giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(56.119.454.303)	(63.387.881.809)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.955.626.285)	(3.406.953.678)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(108.369.000)	(2.400.243.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(212.034.215.453)	78.979.016.522
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TSDH khác	21		(276.501.625.741)	(19.283.378.217)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		100.000.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(44.065.000.000)	(24.500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24		19.600.000.000	17.973.500.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		274.311.620.300	37.701.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.865.697.918	3.251.509.595
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(23.689.307.523)	15.142.631.378
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	7.1	2.457.633.983.191	1.645.323.496.787
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	7.2	(2.183.070.024.161)	(1.726.453.363.217)
4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(39.875.489.313)	-
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		234.688.469.717	(81.129.866.430)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM	50		(1.035.053.259)	12.991.781.470
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		17.033.894.951	4.042.335.759
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		17.481.166	(222.278)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	5.1	16.016.322.858	17.033.894.951

NGƯỜI LẬP BIỂU

TRẦN HỮU TÍN

KẾ TOÁN TRƯỞNG

PHẠM XUÂN TRÍ



Hải Phòng, ngày 31 tháng 03 năm 2025

TỔNG GIÁM ĐỐC

TRẦN HẢI YẾN

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 KCN MP Đình Vũ, Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, P. Đông Hải 2, Q. Hải An, TP. Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê (dưới đây được gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Cổ phần Khoáng sản Pha Lê, được thành lập theo Giấy chứng nhận đầu tư số 02221000087 do Ban quản lý Khu kinh tế Hải Phòng cấp ngày 08 tháng 10 năm 2014, điều chỉnh lại ngày 12 tháng 12 năm 2014. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu số 0103018538 vào ngày 18 tháng 11 năm 2008.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần đăng ký thay đổi lần thứ 18 ngày 11 tháng 12 năm 2023. Theo giấy chứng nhận, vốn điều lệ của Công ty là 700.000.000.000 đồng (Bảy trăm tỷ đồng).

Công ty đã niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán là PLP.

Trụ sở chính và nhà máy của Công ty đặt tại Lô đất CN4.3 Khu công nghiệp MP Đình Vũ, Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp và kinh doanh thương mại.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: thăm dò, khai thác, chế biến và mua bán khoáng sản (trừ khoáng sản Nhà nước cấm);
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Cát tạo dáng và hoàn thiện đá
- Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh; Sản xuất sợi nhân tạo; Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Sản xuất sản phẩm khác từ cao su;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác; Bán mô tô, xe máy; Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Xây dựng công trình công ích khác; Xây dựng công trình thủy; Xây dựng công trình chế biến, chế tạo; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Hoàn thiện công trình xây dựng; Chuẩn bị mặt bằng; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Sản xuất linh kiện điện tử; Sản xuất thiết bị truyền thông; Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng; Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thể điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện; Sản xuất đồ điện dân dụng; Sản xuất máy thông dụng khác; Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Sản xuất sợi; Sản xuất vải dệt thô; Hoàn thiện sản phẩm dệt; Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác; Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục);
- Sửa chữa máy móc, thiết bị; Sửa chữa thiết bị điện;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá; Tái chế phế liệu;
- Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 KCN MP Đình Vũ, Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, P. Đông Hải 2, Q. Hải An, TP. Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh.

1.4 Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm 2024, Công ty đã hoàn thành việc xây dựng nhà máy sản xuất vật liệu ốp lát công nghệ cao tại Hải Phòng và đã đưa nhà máy vào hoạt động sản xuất.

1.6 Cấu trúc doanh nghiệp

- *Các đơn vị trực thuộc:*

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Nghệ An	Nghệ An	Khai thác và sản xuất đá
Nhà Máy Hải Phòng	Hải Phòng	Sản xuất hạt nhựa
Văn phòng đại diện tại Hà Nội	Hà Nội	Kinh doanh thương mại

- *Các công ty liên kết tại ngày 31/12/2024, bao gồm:*

Tên công ty	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Thương mại và Du lịch Tân Việt An	Số 84 Đường Hậu Cần, P. Bãi Cháy, TP. Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	49,50%	49,50%
Công ty Cổ phần Khoáng sản Minh Cẩm	Mỏ đá Lèn Minh Cẩm, xã Phong Hóa, huyện Tuyên Hóa, tỉnh Quảng Bình	Khai thác và sản xuất đá	45%	45%

1.7 Số lượng nhân viên

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, tổng số nhân viên của Công ty là 133 người (tại ngày 31/12/2023 là 243 người).

1.8 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2024 và kết thúc ngày 31/12/2024 có thể so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

2. KỲ TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND") do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán Việt Nam của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán Việt Nam của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

4.3 Các ước tính kế toán

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

4.5 Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá trị khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trích lập khi công ty liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết. Nếu công ty liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

4.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán. Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng này được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

4.8 Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

4.9 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

Loại tài sản cố định	Thời gian
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 22
Máy móc, thiết bị	05 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

4.10 Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Máy móc và thiết bị	10 - 20

4.11 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.

Quyền sử dụng đất của Công ty được khấu hao như sau:

Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian giao đất (40 năm), quyền sử dụng đất không thời hạn không được tính khấu hao.

4.12 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không được trích khấu hao. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được ghi giảm nguyên giá và tổn thất được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.13 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí đầu tư xây dựng của các dự án đang thực hiện, máy móc và thiết bị đang trong quá trình xây dựng hoặc lắp đặt, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định dở dang. Các chi phí này được ghi nhận theo giá gốc. Việc trích khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như các tài sản khác của doanh nghiệp bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.14 Các khoản nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
- Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải trả).

4.15 Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

phát sinh từ khoản vay cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

4.16 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Đối với khoản vay phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

4.17 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

4.18 Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông theo mệnh giá.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

4.19 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

Lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.20 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản mà Công ty là chủ đầu tư được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời tất cả các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Doanh thu từ tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi, tiền cho vay và lãi suất áp dụng trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

4.21 Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong năm.

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

4.22 Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

4.23 Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

4.24 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Công ty đang được hưởng các ưu đãi thuế như sau:

Theo Giấy chứng nhận đầu tư lần đầu số 2111132468 ngày 29/12/2023 của Ban quản lý khu kinh tế Hải Phòng, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng với thu nhập từ Dự án đầu tư "Nhà máy sản xuất vật liệu ốp lát công nghệ cao" là 10% trong 15 năm được tính liên tục từ năm đầu tiên dự án đầu tư mới của doanh nghiệp có doanh thu. Đồng thời, Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo được tính liên tục từ năm đầu tiên doanh nghiệp có thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư mới.

Theo Giấy chứng nhận đầu tư lần đầu số 6007621343 ngày 11/8/2010 và Giấy chứng nhận đầu tư thay đổi lần thứ 2 ngày 21/07/2017 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập từ Dự án đầu tư "Khai thác và xây dựng hệ thống nhà xưởng chế biến đá ốp lát tại xã Châu Tiến, huyện Quỳnh Hợp" được hưởng ưu đãi theo quy định của Pháp luật. Đây là dự án đầu tư mới tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn nên được hưởng ưu đãi thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp như sau: thuế suất thuế TNDN 10% trong 15 năm được tính liên tục từ năm đầu tiên dự án đầu tư mới của doanh nghiệp có doanh thu; đồng thời Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo được tính liên tục từ năm đầu tiên doanh nghiệp có thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư mới.

Thuế suất thuế TNDN áp dụng năm 2024

- Thuế suất thuế TNDN đối với thu nhập từ Dự án đầu tư "Khai thác và xây dựng hệ thống nhà xưởng chế biến đá ốp lát tại xã Châu Tiến, huyện Quỳnh Hợp" là 10% và được giảm 50% số thuế phải nộp. (Năm 2024 là năm thứ 6 được hưởng ưu đãi thuế);
- Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập từ Dự án đầu tư Nhà máy sản xuất vật liệu ốp lát công nghệ cao" (Năm 2024 là năm đầu tiên được hưởng ưu đãi);
- Thuế suất 20% đối với các hoạt động còn lại.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 KCN MP Đình Vũ, Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, P. Đông Hải 2, Q. Hải An, TP. Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

4.25 Các bên có liên quan

Các bên được coi là liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng trực tiếp hoặc gián tiếp kiểm soát hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt tồn quỹ	2.831.670.885	2.509.479.399
Tiền gửi ngân hàng	13.184.651.973	14.524.415.552
Tổng	16.016.322.858	17.033.894.951

5.2 Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	76.328.794.520	76.328.794.520	47.150.000.000	47.150.000.000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hải Phòng	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long	15.233.136.986	15.233.136.986	5.200.000.000	5.200.000.000
Ngân hàng NN&PT Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Thủ Đức	1.615.000.000	1.615.000.000	550.000.000	550.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	10.080.657.534	10.080.657.534	-	-
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Hai Bà Trung	-	-	10.000.000.000	10.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế - Chi nhánh Sở Giao dịch	26.000.000.000	26.000.000.000	21.000.000.000	21.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	21.400.000.000	21.400.000.000	8.400.000.000	8.400.000.000
Tổng	76.328.794.520	76.328.794.520	47.150.000.000	47.150.000.000
Dài hạn				
- Trái phiếu	1.300.000.000	1.300.000.000	2.300.000.000	2.300.000.000
Ngân hàng NN&PT Nông thôn Việt Nam (1)	1.300.000.000	1.300.000.000	2.300.000.000	2.300.000.000
Tổng	1.300.000.000	1.300.000.000	2.300.000.000	2.300.000.000

(1) Trái phiếu có kỳ hạn 7 năm và 8 năm tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam có giá trị 2.300.000.000 VND với lãi suất bằng lãi suất tham chiếu cộng biên độ từ 1%/năm đến 1,2%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	209.000.000.000	(3.659.601.544)		209.000.000.000
Công ty CP Thương mại và Du lịch Tân Việt An	173.000.000.000	(1.387.164.392)	(*)	173.000.000.000
Công ty CP Khoáng sản Minh Cầm	36.000.000.000	(2.272.437.152)	(*)	36.000.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-		65.170.000.000
Công ty CP Hoàng Gia Pha Lê	-	-	-	65.170.000.000
Tổng	209.000.000.000	(3.659.601.544)		274.170.000.000

(*) Tại ngày lập báo cáo tài chính này, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 KCN MP Đình Vũ, Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, P. Đông Hải 2, Q. Hải An, TP. Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu các bên liên quan		
Công ty Cổ phần Neo Floor	106.905.608.651	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SPC Việt Nam	412.067.635	3.014.450.287
Phải thu các khách hàng khác		
Công ty Cổ phần Hoàng Gia Pha Lê	-	8.983.848.360
Công ty Cổ phần SPC Hà Nội	97.751.851.926	60.297.581.926
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Kinh doanh Sông Hồng	-	221.417.032.590
Công ty TNHH Phát triển Thương mại Vũ Hoàng	218.614.516.600	120.653.926.600
Công ty TNHH Thương mại Nhựa Hà Nội	-	38.485.528.022
Công ty Cổ phần Quốc tế Minh Hải	84.727.111.570	11.839.456.326
Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Neo Global	24.785.020.000	-
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại và Đầu tư kinh doanh Bình An	21.874.478.976	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	51.804.181.900	67.484.361.485
Tổng	606.874.837.258	532.176.185.596

5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trả trước cho người bán khác		
Harvest Europe Limited	-	125.437.320
An Thanh Biscol Singapore Pte.Ltd	-	792.082.975
Vinomig Singapore Pte.Ltd	18.502.018.002	-
Giant Crown Corporation Limited	21.248.108.665	-
Công ty TNHH Kinh doanh và Thương mại Á Châu	11.469.303.742	17.863.237.410
Công ty TNHH MD Trading Việt Nam	74.084.044.000	73.899.324.000
Các tổ chức, cá nhân khác	23.561.951.927	9.015.408.826
Tổng	148.865.426.336	101.695.490.531

5.5 Phải thu về cho vay ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu các bên liên quan		
Công ty CP Thương mại và Du lịch Tân Việt An	7.200.000.000	7.200.000.000
Công ty CP Neo Floor	-	3.400.000.000
Tổng	7.200.000.000	10.600.000.000

5.6 Các khoản phải thu khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu các bên liên quan				
Công ty Cổ phần Thương mại và Du lịch Tân Việt An (1)	46.060.650.000	-	7.245.000.000	-
Công ty Cổ phần Pha Lê Holdings (2)	2.160.000.000	-	2.160.000.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 KCN MP Đình Vũ, Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, P. Đông Hải 2, Q. Hải An, TP. Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác				
Tạm ứng	64.877.299.962	-	1.149.949.373	-
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	891.272.996	-	1.129.991.233	-
Phải thu khác	126.469.885.339	-	241.401.261.626	-
- Công ty CP Hoàng Gia Pha Lê	-	-	42.858.000.000	-
- Nguyễn Thùy Dương (3)	65.356.200.000	-	-	-
- Cao Văn Thọ (4)	23.579.979.700	-	173.323.800.000	-
- Huỳnh Cảnh Phúc (5)	23.985.000.000	-	23.985.000.000	-
- Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (6)	12.901.657.029	-	-	-
- Các đối tượng khác	647.048.610	-	1.234.461.626	-
Tổng	240.459.108.297	-	253.086.202.232	-
b) Dài hạn				
Phải thu các bên liên quan	-	-	-	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác				
Ký quỹ, ký cược	13.428.913.877	-	2.752.044.340	-
- Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (7)	10.560.000.000	-	-	-
- Các đối tượng khác	2.868.913.877	-	2.752.044.340	-
Tổng	13.428.913.877	-	2.752.044.340	-

- (1) Phải thu Công ty Cổ phần Thương mại và Du lịch Tân Việt An theo các hợp đồng cho mượn tiền không lãi suất, thời hạn cho mượn tiền cho đến khi Công ty thông báo trả lại tiền, mục đích mượn tiền để bổ sung vốn lưu động.
- (2) Phải thu Công ty Cổ phần Pha Lê Holdings theo Hợp đồng cho mượn tiền ngày 15/04/2023 không lãi suất, thời hạn cho mượn tiền từ ngày 15/04/2023 cho đến khi Công ty thông báo trả lại tiền, mục đích mượn tiền để bổ sung vốn lưu động.
- (3) Phải thu bà Nguyễn Thùy Dương tiền chuyển nhượng toàn bộ cổ phần của Công ty CP Hoàng Gia Pha Lê theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 01/2024/HĐCNCP/RCC ngày 08/01/2024.
- (4) Phải thu ông Cao Văn Thọ tiền chuyển nhượng cổ phần của Công ty CP Hoàng Gia Pha Lê theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 2604/2023/TP/HĐCNCP/RCC ngày 26/04/2023.
- (5) Phải thu ông Huỳnh Cảnh Phúc tiền chuyển nhượng cổ phần của Công ty CP Khoáng sản Minh Cẩm theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 28122023/HĐCN-MC ngày 28/12/2023.
- (6) Phải thu Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam theo Hợp đồng ủy thác nhập khẩu số 111.24.15/UTNK ngày 23 tháng 02 năm 2024.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 KCN MP Đình Vũ, Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, P. Đông Hải 2, Q. Hải An, TP. Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

- (7) Khoản ký quỹ 5% giá trị tài sản thuê tài chính theo Hợp đồng cho thuê tài chính số 111.24.15/CTTC ngày 23 tháng 02 năm 2024 ký với Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

5.7 Nợ xấu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Nợ quá hạn từ 6 tháng đến 1 năm				
Trả trước cho người bán				
Các tổ chức, cá nhân khác	83.418.730	58.393.111	-	-
Nợ quá hạn từ 1 năm đến 2 năm				
Phải thu khách hàng				
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Đức Linh	653.400.000	326.700.000	-	-
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại TMT Vina	245.784.000	122.892.000	245.784.000	172.048.800
Trả trước cho người bán				
Các tổ chức, cá nhân khác	31.045.000	15.522.500	-	-
Nợ quá hạn từ 2 năm đến 3 năm				
Phải thu khác hàng				
Công ty Cổ phần Bao bì VLC	482.216.048	144.664.814	482.216.048	241.108.024
RC Flooring Distributor Inc	470.319.009	141.095.703	447.330.913	223.665.457
Apollo Flooring Distributor	775.324.514	232.597.354	756.740.570	378.370.285
Công ty Cổ phần Sản xuất Havitech	318.455.477	95.536.643	318.455.477	159.227.739
Các tổ chức, cá nhân khác	89.705.041	26.911.512	85.320.468	42.660.234
Trả trước cho người bán				
Công ty TNHH Cơ Khí Bẫy Viên	278.466.000	83.539.800	278.466.000	139.233.000
Nợ quá hạn trên 3 năm				
Phải thu khách hàng				
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại và Bao bì Duy Anh	188.760.000	-	188.760.000	-
Công ty TNHH Thịnh Phát	444.125.900	-	444.125.900	-
Công ty Cổ phần Khoáng sản, Bao bì và Nhựa	454.082.750	-	454.082.750	-
PT. GUNAWANFAJAR	405.584.000	-	405.584.000	-
Công ty TNHH Latca-PM	444.325.000	-	444.325.000	-
Các tổ chức, cá nhân khác	449.016.954	-	449.016.954	-
Trả trước cho người bán				
Công ty Cổ phần Thương mại Châu Thanh	-	-	445.376.800	-
Các tổ chức, cá nhân khác	7.010.437	-	7.010.437	-
Tổng	5.821.038.860	1.247.853.437	5.426.423.301	1.356.313.538

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 KCN MP Đình Vũ, Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, P. Đông Hải 2, Q. Hải An, TP. Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

5.8 Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng đang đi trên đường	-	-	1.171.677.550	-
Nguyên liệu, vật liệu	164.832.561.652	-	245.764.677.124	-
Công cụ, dụng cụ	3.886.203.562	-	781.672.847	-
Thành phẩm	146.819.243.949	-	32.341.347.555	-
Hàng hóa	50.679.253.629	-	8.161.075.568	-
Tổng	366.217.262.792	-	288.220.450.644	-

Giá trị hàng tồn kho luân chuyển được tài trợ bằng vốn vay của Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng được thế chấp làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng. (Xem thêm thuyết minh 5.20)

5.9 Chi phí trả trước

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ	1.274.748.006	486.790.727
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng	401.138.739	262.539.829
Chi phí bảo hiểm	537.973.221	453.633.948
Chi phí trả trước khác	937.761.870	654.464.067
Tổng	3.151.621.836	1.857.428.571
b) Dài hạn		
Chi phí liên quan đến cấp giấy phép khai thác mỏ, khoáng sản	2.639.953.387	2.871.445.423
Chi phí thuế GTGT đầu vào không được hoàn của TSCĐ dự án "Nhà máy sản xuất bột đá siêu mịn và phụ gia ngành nhựa" theo biên bản thanh tra thuế.	354.831.245	598.777.772
Công cụ, dụng cụ	3.087.961.625	439.051.404
Chi phí san lấp mặt bằng	17.454.928.909	17.454.928.909
Chi phí trả trước khác	372.576.941	635.862.980
Tổng	23.910.252.107	22.000.066.488

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

5.10 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Vào ngày đầu năm	102.359.816.138	163.766.389.799	25.470.676.950	1.211.879.678	292.808.762.565
Mua trong năm	-	30.966.452.146	9.206.288.228	4.266.903.290	44.439.643.664
Đầu tư XDCB hoàn thành	199.306.959.959	-	-	-	199.306.959.959
Chuyển sang bất động sản đầu tư	(6.548.844.105)	-	-	-	(6.548.844.105)
Thanh lý, nhượng bán	(78.376.679.114)	(131.150.000)	(895.065.455)	-	(79.402.894.569)
Vào ngày cuối năm	216.741.252.878	194.601.691.945	33.781.899.723	5.478.782.968	450.603.627.514
Giá trị hao mòn lũy kế					
Vào ngày đầu năm	37.131.593.045	76.383.912.495	10.817.068.806	797.953.323	125.130.527.669
Khấu hao trong năm	1.091.962.282	2.873.840.089	1.889.899.538	240.080.777	6.095.782.686
Thanh lý	(29.724.421.903)	(112.988.750)	(895.065.455)	-	(30.732.476.108)
Giảm khác	-	-	-	-	-
Vào ngày cuối năm	8.499.133.424	79.144.763.834	11.811.902.889	1.038.034.100	100.493.834.247
Giá trị còn lại					
Vào ngày đầu năm	65.228.223.093	87.382.477.304	14.653.608.144	413.926.355	167.678.234.896
Vào ngày cuối năm	208.242.119.454	115.456.928.111	21.969.996.834	4.440.748.868	350.109.793.267

- Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, giá trị còn lại của các tài sản cố định được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng là 302.860.337.126 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 23.746.655.768 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 KCN MP Đình Vũ, Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, P. Đông Hải 2, Q. Hải An, TP. Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

5.11 Tình hình tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc, thiết bị VND
Nguyên giá	
Vào ngày đầu năm	-
Thuê tài chính trong năm	197.369.772.026
Vào ngày cuối năm	197.369.772.026
Giá trị hao mòn lũy kế	
Vào ngày đầu năm	-
Khấu hao trong năm	1.941.600.473
Vào ngày cuối năm	1.941.600.473
Giá trị còn lại	
Vào ngày đầu năm	-
Vào ngày cuối năm	195.428.171.553

5.12 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND
Nguyên giá	
Vào ngày đầu năm	15.036.788.688
Mua trong năm	-
Vào ngày cuối năm	15.036.788.688
Giá trị hao mòn lũy kế	
Vào ngày đầu năm	2.976.031.085
Khấu hao trong năm	375.919.716
Vào ngày cuối năm	3.351.950.801
Giá trị còn lại	
Vào ngày đầu năm	12.060.757.603
Vào ngày cuối năm	11.684.837.887

5.13 Tình hình tăng giảm bất động sản đầu tư

	Số đầu năm VND	Tăng trong năm VND	Giảm trong năm VND	Số cuối năm VND
Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
Nhà và quyền sử dụng đất	-	9.552.706.931	3.003.862.826	6.548.844.105
Tổn thất do suy giảm giá trị				
Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Giá trị còn lại				
Nhà và quyền sử dụng đất	-	9.552.706.931	3.003.862.826	6.548.844.105

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 KCN MP Đình Vũ, Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, P. Đông Hải 2, Q. Hải An, TP. Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

5.14 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm	Số cuối năm
Mua sắm tài sản cố định	6.740.473.524	39.982.411.392	40.661.921.794	6.060.963.122
Công trình nhà máy sản xuất vật liệu ốp lát	-	276.811.478.961	213.868.503.688	62.942.975.273
Chi phí xây dựng cơ bản khác	718.799.346	80.447.055	-	799.246.401
Tổng	7.459.272.870	316.874.337.408	254.530.425.482	69.803.184.796

5.15 Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Phải trả nhà cung cấp là bên liên quan				
Công ty Cổ phần Đầu tư Công trình đường sắt	1.660.998.165	1.660.998.165	702.618.565	702.618.565
Phải trả các nhà cung cấp khác				
Công ty Cổ phần STAVIAN Hóa chất	12.100.065.120	12.100.065.120	33.848.450.120	33.848.450.120
Công ty Cổ phần 2R Việt Nam	-	-	9.161.085.287	9.161.085.287
Công ty Cổ phần Dịch vụ và Thương mại Song Lộc	15.243.910.000	15.243.910.000	-	-
Công ty Cổ phần AHAS Việt Nam	-	-	6.360.770.088	6.360.770.088
Công ty Cổ phần Công nghiệp Đại Á	2.779.432.668	2.779.432.668	14.877.961.189	14.877.961.189
Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Neo Global	16.340.183.338	16.340.183.338	-	-
Công ty Cổ phần Thuận Đức	34.328.643.800	34.328.643.800	-	-
Công ty TNHH Vật liệu mới Hiệp Hằng Việt Nam	8.723.533.500	8.723.533.500	-	-
Các nhà cung cấp khác	79.281.062.867	79.281.062.867	34.215.898.467	34.215.898.467
Tổng	170.457.829.458	170.457.829.458	99.166.783.716	99.166.783.716

5.16 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trả trước của các bên liên quan		
Công ty Cổ phần Neo Floor	-	45.167.288.405
Trả trước của các khách hàng khác		
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Kinh doanh Sông Hồng	41.104.503.310	-
Công ty Cổ phần Thương mại Nhựa Hà Nội	41.610.298.953	-
Tridentindustry	50.411.474.611	-
Singate International Pte., Ltd	62.830.282.521	66.502.640.715
Các khách hàng khác	6.058.612.436	5.882.983.331
Tổng	202.015.171.831	117.552.912.451

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 KCN MP Đình Vũ, Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, P. Đông Hải 2, Q. Hải An, TP. Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

5.17 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Số cuối năm VND
a) Phải nộp				
Thuế Giá trị gia tăng	442.543.377	52.023.211.085	52.465.754.462	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	1.175.631.418	1.167.387.460	8.243.958
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.881.015.899	25.190.832	2.906.206.731	-
Thuế thu nhập cá nhân	58.998.091	529.689.688	473.508.566	115.179.213
Thuế tài nguyên	140.064.000	2.290.988.327	1.273.536.000	1.157.516.327
Thuế, phí khác	281.924.617	1.263.694.208	774.923.066	770.695.759
Tổng	3.804.545.984	57.308.405.558	59.061.316.285	2.051.635.257
	Số đầu năm VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Số cuối năm VND
b) Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	-	-	3.614.685.074	3.614.685.074
Thuế xuất, nhập khẩu	27.837.954	5.994.174.013	5.982.793.411	16.457.352
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	49.419.554	49.419.554
Thuế tài nguyên	118.568.343	-	-	118.568.343
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	157.933.045	66.161.420	73.062.015	164.833.640
Thuế, phí khác	215.940.561	571.716.441	358.875.880	3.100.000
Tổng	520.279.903	6.632.051.874	10.078.835.934	3.967.063.963

5.18 Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn		
Chi phí lãi vay	921.694.001	908.344.495
Chi phí bản quyền khóa hèm	1.609.851.231	-
Chi phí phải trả khác	1.627.677.298	1.115.590.358
Tổng	4.159.222.530	2.023.934.853

5.19 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải trả các bên liên quan	-	-
Phải trả các đối tượng khác		
Kinh phí công đoàn	1.803.193.211	1.450.553.211
Bảo hiểm bắt buộc	624.458.010	154.172.036
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.584.341.177	3.977.308.558
- Vũ Đức Tiến (*)	1.900.000.000	1.900.000.000
- Chi cục thuế huyện Quỳnh Hợp	56.000	432.784.383
- Các đối tượng khác	1.684.285.177	1.644.524.175
Tổng	6.011.992.398	5.582.033.805

(*) Phải trả ông Vũ Đức Tiến tiền mua cổ phần của Công ty Cổ phần Hoàng Gia Pha Lê theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 01/2021-HĐCNCP ngày 02/01/2021.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

5.20 Vay và nợ thuê tài chính

a) Vay và nợ ngắn hạn

	Số đầu năm		Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ			Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Vay ngắn hạn							
Vay ngắn hạn	703.988.817.420	703.988.817.420	2.209.171.965.825	2.129.047.899.747	784.112.883.498	784.112.883.498	
Ngân hàng NN&PT Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Thủ Đức	108.057.805.299	108.057.805.299	236.410.545.794	224.484.885.648	119.983.465.445	119.983.465.445	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Đa	428.994.774.486	428.994.774.486	1.528.984.567.118	1.530.906.152.925	427.073.188.679	427.073.188.679	
Ngân hàng TNHH MTV HongLeong Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	23.801.097.421	23.801.097.421	50.704.112.221	56.080.350.683	18.424.858.959	18.424.858.959	
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồng Bàng	49.977.467.076	49.977.467.076	151.771.544.733	107.746.850.932	94.002.160.877	94.002.160.877	
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hải Phòng	11.915.130.000	11.915.130.000	23.854.940.081	23.815.496.081	11.954.574.000	11.954.574.000	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long	19.928.785.791	19.928.785.791	6.561.796.507	26.490.582.298	-	-	
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Hai Bà Trưng	13.805.726.800	13.805.726.800	-	13.805.726.800	-	-	
Ngân hàng TMCP Quốc tế - Chi nhánh Sở Giao dịch	47.508.030.547	47.508.030.547	157.201.128.972	145.717.854.380	58.991.305.139	58.991.305.139	
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	-	-	53.683.330.399	-	53.683.330.399	53.683.330.399	
Vay dài hạn đến hạn trả	222.584.160	222.584.160	18.665.426.872	333.876.240	18.554.134.792	18.554.134.792	
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	222.584.160	222.584.160	18.665.426.872	333.876.240	18.554.134.792	18.554.134.792	
Tổng cộng	704.211.401.580	704.211.401.580	2.227.837.392.697	2.129.381.775.987	802.667.018.290	802.667.018.290	

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 KCN MP Đình Vũ, Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, P. Đông Hải 2, Q. Hải An, TP. Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

- (i) Khoản vay ngắn hạn theo hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 1483-LAV-202400390 ký vào ngày 10/10/2024 (bao gồm cả các khoản vay ngắn hạn theo hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 1483-LAV-202300411 ký vào ngày 19/07/2023) của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Thủ Đức. Giá trị hạn mức tín dụng là 120 tỷ đồng. Lãi suất cho vay theo từng lần nhận nợ. Thời hạn cấp tín dụng đến hết ngày 30/06/2025. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động, mở LC. Tài sản đảm bảo là tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Thủ Đức với số tiền 550.000.000 đồng, và tài sản theo các hợp đồng cầm cố.
- (ii) Khoản vay ngắn hạn theo hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 01/2024/2878672/HĐTD ký vào ngày 22/10/2024 (bao gồm cả các khoản vay ngắn hạn theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2023/2878672/HĐTD ký vào ngày 11/10/2023) của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Đồng Đa. Giá trị hạn mức tín dụng là 595 tỷ đồng, lãi suất cho vay theo từng lần nhận nợ. Hạn mức tín dụng sẽ có giá trị đến ngày 15/10/2025. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh thanh toán, mở LC phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Tài sản đảm bảo bao gồm toàn bộ tài sản theo các hợp đồng cầm cố.
- (iii) Khoản vay ngắn hạn theo hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số HN/2019/01/BCB/HĐTD ký vào ngày 10/01/2019 và các Hợp đồng bổ sung hợp đồng tín dụng lần hai ngày 28/04/2021, lần ba ngày 01/12/2021 và lần thứ tư ngày 19/05/2022 của Ngân hàng TNHH MTV HongLeong Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội. Giá trị hạn mức tín dụng là 3.000.000 USD, lãi suất cho vay theo từng lần nhận nợ. Hạn mức tín dụng có giá trị đến ngày 19/05/2025. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động.
- (iv) Khoản vay ngắn hạn theo hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 01/2024-HĐCVHM/NHCT166-PHALE ký vào ngày 29/10/2024 (bao gồm cả các khoản vay ngắn hạn theo hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 01/2023/-HĐCVHM/NHCT166-PLP ký vào ngày 22/05/2023) của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồng Bàng. Giá trị hạn mức tín dụng là 100 tỷ đồng, lãi suất được quy định cụ thể theo từng giấy nhận nợ. Thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng cấp tín dụng. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Tài sản đảm bảo bao gồm toàn bộ Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồng Bàng.
- (v) Khoản vay ngắn hạn theo hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 361/2024/HĐTD/THU ký ngày 17/09/2024 (bao gồm cả các khoản vay ngắn hạn theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 344/2023/HĐTD/THU ký vào ngày 14/08/2023) của Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hải Phòng. Giá trị hạn mức tín dụng là 30 tỷ đồng, lãi suất được quy định theo từng giấy nhận nợ. Thời hạn duy trì hạn mức cho vay là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Tài sản đảm bảo là toàn bộ hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hải Phòng.
- (vi) Khoản vay ngắn hạn theo hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 3049638.24 ký ngày 12/07/2024 của Ngân hàng TMCP Quốc tế - Chi nhánh Sở Giao dịch, giá trị hạn mức tín dụng 60 tỷ đồng. Lãi suất được quy định theo từng giấy nhận nợ. Thời hạn duy trì hạn mức cho vay là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Tài sản đảm bảo là toàn bộ hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Quốc tế - Chi nhánh Sở Giao dịch với số tiền 21.000.000.000 đồng; căn hộ chung cư số 12A15 tháp A tòa Rivera Park, số 69 Vũ Trọng Phụng, Thanh Xuân, Hà Nội thuộc sở hữu của Bà Trần Hải Yến.
- (vii) Khoản vay ngắn hạn theo hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số BCLC-4068-01 ký ngày 16/12/2024 của Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng, giá trị hạn mức tín dụng 420 tỷ đồng. Lãi suất được quy định theo từng giấy nhận nợ. Thời hạn duy trì hạn mức cho vay là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh vốn sản SPC. Tài sản đảm bảo là toàn bộ hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng, Giá trị hàng tồn kho luân chuyển hình thành từ vốn vay của VPBank tài trợ, quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất và máy móc thiết bị hình thành từ Dự án sản xuất vốn sản SPC tại lô đất CN4.3 khu công nghiệp Đình Vũ, khu kinh tế Đình Vũ-Cát Hải, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng và các tài sản đảm bảo của bên thứ ba theo các hợp đồng tài sản đảm bảo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

b) Vay và nợ dài hạn

	Số đầu năm		Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ			Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
<u>Vay dài hạn</u>	<u>13.924.050.941</u>	<u>13.924.050.941</u>	<u>248.462.017.366</u>	<u>32.478.185.733</u>	<u>229.907.882.574</u>	<u>229.907.882.574</u>	
<u>Vay dài hạn các bên liên quan</u>							
Công ty Cổ phần Khoáng sản Minh Cầm	10.844.970.000	10.844.970.000	-	10.844.970.000	-	-	
<u>Vay dài hạn ngân hàng</u>							
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	(i) 3.079.080.941	3.079.080.941	248.462.017.366	21.633.215.733	229.907.882.574	229.907.882.574	
<u>Nợ thuế tài chính dài hạn</u>							
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	(ii) -	-	204.865.317.834	39.875.489.313	164.989.828.521	164.989.828.521	
Tổng	13.924.050.941	13.924.050.941	453.327.335.200	72.353.675.046	394.897.711.095	394.897.711.095	

(i) Khoản vay dài hạn theo hợp đồng cho vay số CLC-4970-01 ký vào ngày 26/10/2023 của Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng với giá trị là 3.338.762.461 đồng; Lãi suất được quy định theo từng giấy nhận nợ. Thời hạn cho vay là 180 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Mục đích vay để mua căn hộ P7-41.OT09 tại tầng 41 thuộc Nhà chung cư Park 7, phường 22, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh. Tài sản đảm bảo là căn hộ chung cư mua từ vốn vay.

Và hợp đồng vay dài hạn số BCLC-2471-01 ký ngày 10/05/2024 của Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng với hạn mức vay tối đa là 425 tỷ đồng trong đó giá trị cấp giai đoạn 1 là 349 tỷ với thời hạn vay tối đa 06 năm, giai đoạn 2 là 76 tỷ với thời hạn vay tối đa là 07 năm. Mục đích vay để đầu tư máy móc thiết bị. Lãi suất vay theo từng lần nhận nợ. Tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay.

(ii) Nợ thuế tài chính của Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam theo hợp đồng cho thuê tài chính số 111.24.15/CTTC ngày 23/02/2024 với số tiền thuế tương đương với 6.017.520 USD tùy theo tỷ giá do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố tại thời điểm giải ngân. Thời hạn thuế là 72 tháng, lãi suất cho thuê tài chính được xác định bằng trần lãi suất huy động tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng đối với cá nhân +3,1%/năm được điều chỉnh định kỳ 3 tháng/lần. Lãi suất phạt quá hạn bằng 150% lãi suất cho thuê trong hạn. Số tiền ký quỹ bằng 5% tổng giá trị tài sản cho thuê chính thức.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

5.21 Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	700.000.000.000	(200.000.000)	(1.530.000)	74.723.420.860	774.521.890.860
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-
Lãi trong năm	-	-	-	11.079.179.871	11.079.179.871
Tăng khác	-	-	-	900.000	900.000
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	700.000.000.000	(200.000.000)	(1.530.000)	85.803.500.731	785.601.970.731
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-
Lãi trong năm	-	-	-	8.826.085.169	8.826.085.169
Tăng khác	-	-	-	-	-
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-
Chia lợi nhuận	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm này	700.000.000.000	(200.000.000)	(1.530.000)	94.629.585.900	794.428.055.900

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu của Công ty là 700.000.000.000 đồng, chia thành 70.000.000 cổ phần phổ thông với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Chi tiết vốn góp của các cổ đông tại ngày 31/12/2024 như sau:

Cổ đông	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị vốn góp VND	Tỷ lệ %	Giá trị vốn góp VND	Tỷ lệ %
Ông Mai Thanh Phương	147.600.000.000	21,09%	147.600.000.000	21,09%
Các cổ đông khác	552.400.000.000	78,91%	552.400.000.000	78,91%
Tổng	700.000.000.000	100%	700.000.000.000	100%

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 KCN MP Đình Vũ, Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, P. Đồng Hải 2, Q. Hải An, TP. Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	700.000.000.000	700.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	700.000.000.000	700.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	70.000.000	70.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	70.000.000	70.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	70.000.000	70.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	153	153
- Cổ phiếu phổ thông	153	153
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	69.999.847	69.999.847
- Cổ phiếu phổ thông	69.999.847	69.999.847
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: 0 đồng
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: 0
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: 0

Các quỹ của doanh nghiệp

	Số đầu năm VND	Tăng VND	Giảm VND	Số cuối năm VND
Quỹ đầu tư phát triển	5.885.826.969	-	-	5.885.826.969
Tổng	5.885.826.969	-	-	5.885.826.969

5.22 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại		
Đô la Mỹ (USD)	139.582,3	6.067,72

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 KCN MP Đình Vũ, Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, P. Đông Hải 2, Q. Hải An, TP. Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm nay VND	Năm trước VND
a) Doanh thu		
Doanh thu bán thành phẩm	308.404.910.268	987.956.919.529
Doanh thu bán hàng hóa	1.687.543.606.754	818.343.284.904
Doanh thu bán bất động sản	3.203.382.616	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.682.000.000	42.000.000
Tổng	2.002.868.339.638	1.806.342.204.433

b) Doanh thu đối với các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số 8.2**6.2 Các khoản giảm trừ doanh thu**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giảm giá hàng bán	98.088.536	10.627.200
Hàng bán bị trả lại	18.174.690	-
Tổng	116.263.226	10.627.200

6.3 Giá vốn hàng bán

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn thành phẩm	201.710.606.912	855.495.462.082
Giá vốn hàng hóa	1.672.584.401.008	813.621.889.274
Giá vốn bất động sản	3.077.428.458	-
Giá vốn dịch vụ	35.045.066	-
Tổng	1.877.407.481.444	1.669.117.351.356

6.4 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi	2.626.979.681	3.136.160.620
Lãi bán các khoản đầu tư	29.792.000.000	493.800.000
Lãi trái phiếu	134.540.848	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.785.286.801	3.465.512.272
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản mục ngoại tệ cuối năm	24.051.265	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	830.910
Tổng	34.362.858.595	7.096.303.802

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 KCN MP Đình Vũ, Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, P. Đồng Hải 2, Q. Hải An, TP. Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

6.5 Chi phí tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	56.132.803.809	63.339.959.573
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.116.896.487	1.296.967.105
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm	-	911.236.979
Lỗ thanh lý các khoản đầu tư	-	15.000.000
Trích lập/Hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư	831.313.977	(92.303.266)
Chi phí tài chính khác	47.500.002	297.224.267
Tổng	58.128.514.275	65.768.084.658

6.6 Chi phí bán hàng

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên	2.350.192.913	3.362.915.842
Chi phí dịch vụ	16.854.191.727	24.533.717.460
Các khoản chi phí bán hàng khác	2.182.225.883	1.445.056.220
Tổng	21.386.610.523	29.341.689.522

6.7 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên	5.716.647.682	14.388.192.217
Chi phí đồ dùng văn phòng	3.538.433.830	3.558.349.864
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.394.980.535	2.876.569.917
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	7.609.684.614	3.858.008.462
Tổng	29.259.746.661	24.681.120.460

6.8 Thu nhập khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	100.000.000	-
Thu nhập khác	83.228.708	2.483.924
Tổng	183.228.708	2.483.924

6.9 Chi phí khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Các khoản bị phạt, chậm nộp	134.464.895	2.036.098.991
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý	38.750.398.461	192.405.494
Thuế GTGT không được khấu trừ	513.747.653	1.095.673.803
Chi phí CCDC, khấu hao TSCĐ dừng hoạt động	1.065.299.970	6.063.358.696
Các khoản chi phí khác.	1.766.183.832	158.110.038
Tổng	42.230.094.811	9.545.647.022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

6.10 Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN")

Thuế suất áp dụng

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho năm 2024 được trình bày tại **thuyết minh 4.22**.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	25.190.832	3.897.292.070
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25.190.832	3.897.292.070

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

6.11 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên vật liệu	388.006.834.897	804.770.843.501
Chi phí nhân công	31.091.852.113	38.929.003.895
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.471.702.402	22.469.922.319
Chi phí dịch vụ mua ngoài	50.676.762.581	48.144.225.140
Chi phí khác	13.000.774.955	15.106.782.538
Tổng	489.247.926.948	929.420.777.393

6.12 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu và Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trong năm phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	8.826.085.169	11.079.179.871
Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty	-	-
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	8.826.085.169	11.079.179.871
Số lượng cổ phiếu phổ thông của Công ty đang lưu hành bình quân trong năm (Cổ phiếu)	69.999.847	69.999.847
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	126	158
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	126	158

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ
 Lô đất CN4.3 KCN MP Đình Vũ, Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, P. Đông Hải 2, Q. Hải An, TP. Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

7.1 Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	2.457.633.983.191	1.645.323.496.787

7.2 Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tiền trả nợ vay theo kế ước thông thường	2.183.070.024.161	1.726.453.363.217

8. CÁC THÔNG TIN KHÁC

8.1 Thu nhập HĐQT, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

		Năm nay VND	Năm trước VND
Ông Mai Thanh Phương	Chủ tịch HĐQT	663.600.000	674.090.000
Ông Lê Thạc Tuấn (*)	Ủy viên HĐQT	-	-
Ông Cao Văn Thọ (*)	Ủy viên HĐQT	-	-
Bà Trần Hải Yến	Ủy viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	484.800.000	541.500.000
Ông Nguyễn Thanh Bình (*)	Phó Tổng Giám đốc	-	239.608.333
Ông Đinh Đức Tuấn	Trưởng Ban kiểm soát	-	-
Bà Vũ Ngọc Thúy	Thành viên Ban kiểm soát	-	-
Bà Mai Thị Thanh Hoa	Thành viên Ban kiểm soát	-	-
Tổng		1.148.400.000	1.455.198.333

(*) Ông Lê Thạc Tuấn, Ông Cao Văn Thọ và Ông Nguyễn Thanh Bình không phát sinh thu nhập do được chi trả tại các đơn vị khác.

8.2 Nghiệp vụ và số dư với các bên có liên quan

Các bên sau đây được xem là các bên có liên quan:

Công ty / đối tượng	Quan hệ
Công ty Cổ phần Khoáng sản Minh Cầm	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Thương mại và Du lịch Tân Việt An	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Neo Floor (1)	Liên quan Thành viên quản lý chủ chốt
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SPC Việt Nam (2)	Liên quan Thành viên quản lý chủ chốt
Công ty Cổ phần Đầu tư Công trình Đường sắt Việt Nam (2)	Liên quan Thành viên quản lý chủ chốt
Công ty Cổ phần Pha Lê Holdings (1)	Liên quan Thành viên quản lý chủ chốt
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng giám đốc, Ban kiểm soát	Thành viên quản lý chủ chốt

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 KCN MP Đình Vũ, Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, P. Đông Hải 2, Q. Hải An, TP. Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

(1) Công ty do Ông Mai Thanh Phương - Chủ tịch HĐQT của Công ty Cổ phần Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê là Giám đốc.

(2) Công ty do Ông Lê Thạc Tuấn - Ủy viên HĐQT của Công ty Cổ phần Sản xuất và Công nghệ Nhựa Pha Lê là Giám đốc.

Trong năm, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Giao dịch	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty Cổ phần Khoáng sản Minh Cẩm	Trả tiền vay	10.844.970.000	12.880.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại và Du lịch Tân Việt An	Cho mượn tiền	38.815.650.000	4.000.000.000
	Mua dịch vụ	231.636.933	-
Công ty Cổ phần Neo Floor	Bán hàng	264.629.395.716	157.827.495.326
	Trả tiền vay	3.400.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Công trình Đường sắt Việt Nam	Mua dịch vụ	4.431.370.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SPC Việt Nam	Bán hàng	381.544.105	96.600.000
Công ty Cổ phần Pha Lê Holdings	Mượn tiền	-	2.160.000.000

Chính sách mua, bán hàng hóa, nguyên vật liệu được áp dụng tương tự với các đơn vị khác, không có sự khác biệt về giá mua, bán.

Số dư phải thu, phải trả với các bên có liên quan như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Khoáng sản Minh Cẩm		
- Vay dài hạn	-	10.844.970.000
Công ty Cổ phần Thương mại và Du lịch Tân Việt An		
- Phải thu ngắn hạn khác	38.815.650.000	7.245.000.000
- Phải thu về cho vay	7.200.000.000	7.200.000.000
Công ty Cổ phần Neo Floor		
- Phải thu thương mại	106.905.608.651	3.100.000.000
- Người mua trả tiền trước	-	45.167.288.405
- Trả trước cho người bán	-	3.244.965.180
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SPC Việt Nam		
- Phải thu thương mại	-	3.014.450.287
Công ty Cổ phần Đầu tư công trình đường sắt Việt Nam		
- Phải trả người bán	1.660.998.165	702.618.565

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ
 Lô đất CN4.3 KCN MP Đình Vũ, Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, P. Đông Hải 2, Q. Hải An, TP. Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Pha Lê Holdings		
- Phải thu khác	2.160.000.000	2.160.000.000

8.3 Báo cáo bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Các chi phí chung được phân bổ cho từng bộ phận dựa theo tỷ lệ phần trăm doanh thu của từng bộ phận.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Chi tiết doanh thu theo khu vực địa lý	Trong nước	Xuất khẩu	Tổng cộng
Năm 2024			
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.818.121.164.537	184.596.471.875	2.002.717.636.412
Tài sản bộ phận	2.364.267.897.960	27.726.057.430	2.391.993.955.389
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ (theo vị trí của tài sản)	243.746.603.623	-	243.746.603.623
Năm 2023			
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.528.798.686.322	277.532.890.911	1.806.331.577.233
Tài sản bộ phận	1.730.707.318.173	12.692.506.187	1.743.399.824.360
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ (theo vị trí của tài sản)	12.377.024.105	-	12.377.024.105

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ
Lô đất CN4.3 KCN MP Đình Vũ, Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, P. Đình Hải 2, Q. Hải An, TP. Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bộ phân theo lĩnh vực kinh doanh

Kết quả kinh doanh phân chia theo bộ phận cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2024

	Sản xuất	Thương mại	Hoạt động không phân bổ	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Năm 2024				
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	308.288.647.042	1.687.543.606.754	6.885.382.616	2.002.717.636.412
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-
Giá vốn hàng bán	201.710.606.912	1.672.584.401.008	3.112.473.524	1.877.407.481.444
Lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	106.578.040.130	14.959.205.746	3.772.909.092	125.310.154.968
Doanh thu hoạt động tài chính			34.362.858.595	34.362.858.595
Chi phí hoạt động tài chính			58.128.514.275	58.128.514.275
Chi phí bán hàng			21.386.610.523	21.386.610.523
Chi phí quản lý doanh nghiệp			29.259.746.661	29.259.746.661
Thu nhập khác			183.228.708	183.228.708
Chi phí khác			42.230.094.811	42.230.094.811
Chi phí thuế TNDN hiện hành			25.190.832	25.190.832
Chi phí thuế TNDN hoãn lại			-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN				8.826.085.169

Tài sản và nợ phải trả phân chia theo bộ phận tại ngày 31/12/2024:

Tài sản bộ phận	1.165.393.581.527	318.937.459.770	907.662.914.092	1.484.331.041.297
Tài sản không phân bổ				907.662.914.092
Tổng tài sản	1.165.393.581.527	318.937.459.770	907.662.914.092	2.391.993.955.389
Nợ phải trả bộ phận	289.758.199.026	82.714.802.263	1.219.207.071.231	372.473.001.289
Nợ phải trả không phân bổ				1.219.207.071.231
Tổng nợ phải trả	289.758.199.026	82.714.802.263	1.219.207.071.231	1.591.680.072.520

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ
Lô đất CN4.3 KCN MP Đình Vũ, Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, P. Đồng Hải 2, Q. Hải An, TP. Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

Kết quả kinh doanh phân chia theo bộ phận cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2023

	Sản xuất		Thương mại	Hoạt động không phân bổ	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Năm 2023					
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	987.956.919.529	818.332.657.704		42.000.000	1.806.331.577.233
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-		-	
Giá vốn hàng bán	855.495.462.082	813.621.889.274		-	1.669.117.351.356
Lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	132.461.457.447	4.710.768.430		42.000.000	137.214.225.877
Doanh thu hoạt động tài chính				7.096.303.802	7.096.303.802
Chi phí hoạt động tài chính				65.768.084.658	65.768.084.658
Chi phí bán hàng				29.341.689.522	29.341.689.522
Chi phí quản lý doanh nghiệp				24.681.120.460	24.681.120.460
Thu nhập khác				2.483.924	2.483.924
Chi phí khác				9.545.647.022	9.545.647.022
Chi phí thuế TNDN hiện hành				3.897.292.070	3.897.292.070
Chi phí thuế TNDN hoãn lại				-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN					11.079.179.871

Tài sản và nợ phải trả phân chia theo bộ phận tại ngày 31/12/2023:

Tài sản bộ phận	1.089.770.361.667	291.332.018.086	1.381.102.379.753
Tài sản không phân bổ			362.297.444.607
Tổng tài sản	1.089.770.361.667	291.332.018.086	1.743.399.824.360
Nợ phải trả bộ phận	216.719.696.167	-	216.719.696.167
Nợ phải trả không phân bổ			766.875.445.243
Tổng nợ phải trả	216.719.696.167	-	983.595.141.410

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CÔNG NGHỆ NHỰA PHA LÊ

Lô đất CN4.3 KCN MP Đình Vũ, Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, P. Đông Hải 2, Q. Hải An, TP. Hải Phòng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

9. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

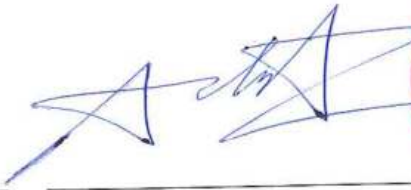
Ban Tổng Giám đốc thấy rằng không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh trong Báo cáo tài chính.

10. THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu được dùng để so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Công ty đã được kiểm toán.



TRẦN HỮU TIN
Người lập biểu



PHẠM XUÂN TRÍ
Kế toán trưởng



TRẦN HẢI YẾN
Tổng Giám đốc
Hải phòng, ngày 31 tháng 3 năm 2025

